

Số: 165/TB-NSH-CBTT

Phú Thọ, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 điều 14 thông tư 96/2020TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán; Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng thực hiện Công bố thông tin Báo cáo Tài Chính Quý 1/2023 với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán như sau:

1. Báo cáo Tài chính Quý 1/2023

- Báo cáo Tài chính Quý 1/2023 theo quy định tại khoản 3 điều 14 thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng: (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất: (TCNY có Công ty con)

BCTC Tổng hợp:

- Các văn bản giải trình phải CBTT cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;

Có

không

Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước;

Có

không

2. Các giao dịch mua lại Doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): **Không**

- Nội dung Giao dịch:

- Đối tác Giao dịch:

- Tỷ lệ Giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của DN căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận:

- Như kính gửi

- Lưu VT, TCLĐ

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT

Người được Ủy quyền CBTT



Nguyễn Ngọc Chiến

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Số: ..51. /2023/NSH

V/v: Giải trình về việc lập BCTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phủ Thọ, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi**
Địa chỉ trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành Phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
Mã chứng khoán: NSH

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 năm 2022 và Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 năm 2023

Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng, xin giải trình về sự chênh lệch (Trên 10%) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai BCTC trên như sau:

Từ các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2022 và quý 1 năm 2023 cho thấy doanh thu quý 1 năm 2023 giảm trên 6% so với cùng kỳ năm trước, mặt khác chi phí lãi vay lại cao hơn cùng kỳ năm trước. Đây là yếu tố dẫn đến lợi nhuận của quý 1 năm 2023 giảm đi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Vậy Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban GD
- ;- Lưu VT.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Phạm Thị Quỳnh Thu

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		669,577,593,455	670,456,694,810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	2,028,833,793	3,942,635,247
1. Tiền	111		2,028,833,793	3,942,635,247
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		69,767,076,107	75,363,550,403
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	66,397,280,408	73,758,352,043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6,289,765,032	1,085,652,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXĐ	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	3,013,577,006	3,147,677,006
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4b	12,845,755,810	12,751,703,692
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(18,779,302,149)	(15,379,834,838)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		579,676,376,195	572,440,472,847
1. Hàng tồn kho	141	V.6	579,676,376,195	572,440,472,847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		18,105,307,360	18,710,036,313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	18,103,831,954	18,709,255,527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		694,620	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	780,786	780,786
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		151,710,645,143	155,584,747,996
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		32,500,000.0	32,500,000.0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216		32,500,000	32,500,000
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		137,715,409,965	140,760,844,218
1.Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.8	136,757,451,136	139,764,124,162
-Nguyên giá	222		333,502,136,514	333,078,386,514
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(196,744,685,378)	(193,314,262,352)
2.Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		957,958,829.0	996,720,056.0
-Nguyên giá	225		1,550,449,091.0	1,550,449,091.0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(592,490,262.0)	(553,729,035.0)
3.Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227			
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III.Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230			
-Nguyên giá	231	V.9		
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn(240=241+242)	240		327,889,092	327,889,092
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	327,889,092	327,889,092
V.Đầu tư tài chính dài hạn(250=251+252+253+254+255)	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,483,600,000	1,483,600,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1,483,600,000)	(1,483,600,000)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác(260=261+262+263+268)	260		13,634,846,086	14,463,514,686
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	13,634,846,086	14,463,514,686
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			



Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		821,288,238,598	826,041,442,806
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		584,809,886,328	589,736,769,310
I.Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		578,154,552,588	582,600,123,861
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	62,625,606,739	78,701,584,829
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,463,726,921	980,491,807
3.Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1,590,166,103	987,492,965
4.Phải trả người lao động	314		2,692,169,214	1,518,589,254
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		746,210,085
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,184,751,741	522,862,300
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	501,185,369,900	498,226,323,151
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,412,761,970	916,569,470
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II.Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		6,655,333,740	7,136,645,449
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337		4,182,480,400.0	4,608,596,091.0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	2,472,853,340	2,528,049,358
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		236,478,352,270	236,304,673,496
I.Vốn chủ sở hữu (410=411+412+000+420+421+422)	410	V.16	236,478,352,270	236,304,673,496
1.Vốn góp của chủ sở hữu (411=411a+411B)	411		206,934,370,000	206,934,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206,934,370,000	206,934,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		980,391,200	980,391,200
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		24,508,204,054	14,676,467,689
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421b+421b)	421		4,055,387,016	13,713,444,607
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,414,508,977	10,331,736,365
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		640,878,039	3,381,708,242
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác (430= 431+432)	430			
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		821,288,238,598	826,041,442,806

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch HĐQT công ty



Phạm Thị Quỳnh Thu



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	216,034,835,366	230,772,713,659	216,034,835,366	230,772,713,659
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Giảm giá hàng bán	02a					
- Hàng bán bị trả lại	02b	VI.2		100,061,094		100,061,094
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=1-2)	10	VI.3	216,034,835,366	230,672,652,565	216,034,835,366	230,672,652,565
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	202,172,313,674	221,098,130,212	202,172,313,674	221,098,130,212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		13,862,521,692	9,574,522,353	13,862,521,692	9,574,522,353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	36,980,204	1,229,430	36,980,204	1,229,430
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9,227,405,107	5,111,903,554	9,227,405,107	5,111,903,554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,232,454,062	5,111,903,554	9,232,454,062	5,111,903,554
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1,300,774,435	1,129,043,984	1,300,774,435	1,129,043,984
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2,570,224,805	1,779,767,630	2,570,224,805	1,779,767,630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(25+26)	30		801,097,549	1,555,036,615	801,097,549	1,555,036,615
11. Thu nhập khác	31	VI.10		4,733,021		4,733,021
12. Chi phí khác	32	VI.11				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	4,733,021	-	4,733,021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		801,097,549	1,559,769,636	801,097,549	1,559,769,636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	160,219,510	352,926,182	160,219,510	352,926,182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		640,878,039	1,206,843,454	640,878,039	1,206,843,454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Chủ tịch HĐQT công ty





Cao Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Bích Thủy

Phạm Thị Quỳnh Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		801,097,549	1,559,769,636
2. Điều chỉnh cho các khoản				
+ Khấu hao tài sản cố định	02		3,469,184,253	3,362,725,999
+ Các khoản dự phòng	03			
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(1,229,430)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
+ Chi phí lãi vay	06		9,232,454,062	5,111,903,554
+Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(08=01+02+03+04+05+06+07)	08		13,502,735,864	10,033,169,759
-(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2,197,006,985	43,173,237,101
-(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(7,235,903,348)	(43,676,138,975)
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3,159,106,194)	(18,760,427,333)
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,434,092,173	630,315,009
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-Tiền lãi vay đã trả	14		(9,972,003,933)	(4,507,254,542)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(40,972,255)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(100,469,750)	(55,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh(20=08+09+10+ +16+17)	20		(3,333,648,203)	(13,203,671,236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư(30=21+22+23+...+27)	30		0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		229,278,867,399	289,647,664,850
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-227,803,820,650	-280,178,748,829
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-55,200,000	-55,200,000
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính(40=31+32+33+34+35+36)	40		1,419,846,749	9,413,716,021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm(50=20+30+40)	50		(1,913,801,454)	(3,789,955,215)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3,942,635,247	6,969,702,445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2,028,833,793	3,179,747,230

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Bích Thủy



Chủ tịch HĐQT công ty

Phạm Thị Quỳnh Thu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số cán bộ nhân viên của Công ty là: 350 người.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc

của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sau tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn

kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả

lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi cơ ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Tiền mặt		8,009,393	1,223,102,790
Tiền gửi ngân hàng		2,020,824,400	2,719,532,457
Cộng		2,028,833,793	3,942,635,247
2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG		<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn			
Công ty TNHH nhôm nội thất và CN Quang Minh		121,186,185	1,106,145,763
Cty TNHH AE		5,140,574,843	5,685,732,170
Công ty TNHH ĐT và XD CN An Phú		1,006,379,222	3,954,573,009
Georgia import and trading company		5,781,883,466	6,105,437,092
Phải thu khách hàng khác		54,347,256,692	56,906,464,009
Cộng		66,397,280,408	73,758,352,043
3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Trả trước người bán ngắn hạn			
Trung tâm nghiên cứu quản lý môi trường		792,000,000	792,000,000
Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt		259,550,000	259,550,000
ROYALLINE TRADING PTE..LTD		4,753,912,372	
Các đối tượng khác		484,302,660	34,102,500
Cộng		6,289,765,032	1,085,652,500
4a PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN		<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Công ty CP XD Sông Hồng 26		3,013,577,006	3,147,677,006
Cộng		3,013,577,006	3,147,677,006
4b PHẢI THU KHÁC		<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Dư nợ tạm ứng		353,827,720	56,727,720
Ký cược, ký quỹ		7,192,460,133	7,390,919,329
Phải thu khác		5,299,467,957	5,304,056,643
Cộng		12,845,755,810	12,751,703,692

5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259,550,000	259,550,000
DAI KOKU SHOUKOU CO.,LTD...(Nhật)	99,465,776	99,465,776
Cửa hàng Kim Quý (CNHN)	105,395,498	105,395,498
Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan(CNHN)	137,184,299	137,184,299
Công ty ĐTKD và DV Sông Hồng	6,306,231,197	4,316,749,315
Công ty TNHH TM và DV Hải Xuân Tiến	2,183,643,784	1,430,186,270
Công ty TNHH TM và DV Duy Bách	458,801,361	452,715,258
Công ty TNHH đầu tư TM DV Thọ Sơn	2,841,611,575	2,345,000,000
Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Sơn	17,281,730	12,097,211
Tổng công ty XD Sông Hồng	3,778,686,201	3,778,686,201
Công ty CP XD Sông Hồng 26	2,591,450,728	2,442,805,010
	18,779,302,149	15,379,834,838

6 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	95,866,067,238	89,277,908,720
- Công cụ dụng cụ	13,299,492,013	14,203,365,150
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,618,019,752	33,599,420,196
- Thành phẩm tại kho Công ty	435,446,470,912	405,494,477,566
- Hàng hóa khác	27,446,326,280	29,865,301,215
Cộng	579,676,376,195	572,440,472,847

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Chi phí bảo hiểm	68,369,875	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18,035,462,079	18,709,255,527
Cộng	18,103,831,954	18,709,255,527

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	482,560,215	574,078,443
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1,767,155,092	2,211,705,744
- Chi phí thuê nhà xưởng	11,281,465,054	11,547,715,054
- Chi phí khác	103,665,725	130,015,445
Cộng	13,634,846,086	14,463,514,686

8.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	65,065,479,274	260,933,263,087	6,475,724,189	603,919,964	333,078,386,514
Số tăng trong kỳ		423,750,000			423,750,000
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	65,065,479,274	261,357,013,087	6,475,724,189	603,919,964	333,502,136,514
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	36,610,607,066	151,861,639,564	4,503,569,985	338,445,737	193,314,262,352
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	637,765,208	2,718,621,190	58,364,250	15,672,378	3,430,423,026
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	37,248,372,274	154,580,260,754	4,561,934,235	354,118,115	196,744,685,378
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28,454,872,208	109,071,623,523	1,972,154,204	265,474,227	139,764,124,162
Tại ngày cuối kỳ	27,817,107,000	106,776,752,333	1,913,789,954	249,801,849	136,757,451,136

9.TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	1,550,449,091
Số dư cuối kỳ	1,550,449,091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	553,729,035
- Khấu hao trong kỳ	38,761,227
Số dư cuối kỳ	592,490,262
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	996,720,056
Tại ngày cuối kỳ	957,958,829

TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	327,889,092	327,889,092
Dự án nhà ở công ty 26	327,889,092	327,889,092
Cộng	327,889,092	327,889,092

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Công ty TNHH dầu khí Đài Hải	2,213,445,960	2,463,445,960
Công ty TNHH SX & TM FTT	217,925,000	1,417,925,000
Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam	5,650,936,594	4,782,266,594
Công ty CP BRS BROTHERS Việt nam	1,167,587,525	1,466,274,525
Các khách hàng khác	53,375,711,660	68,571,672,750
Cộng	62,625,606,739	78,701,584,829

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	530,875,423	61,445,752
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,059,290,680	899,071,170
- Thuế TNCN		8,268,175
- Tiền thuê đất, thuế sd đất phi NN		18,707,868
- Các khoản phải nộp NS khác		
Cộng	1,590,166,103	987,492,965

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**b. Phải thu**

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	604,669	604,669
- Thuế nhập khẩu	176,117	176,117
- Thuế TNCN	694,620	
Cộng	1,475,406	780,786

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**Ngắn hạn**

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân		
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng		746,210,085
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	-	746,210,085

PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	406,106,538	416,512,300
- Bảo hiểm xã hội	504,295,203	
- Phải trả khác	274,350,000	106,350,000
Cộng	1,184,751,741	522,862,300

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
a. Vay ngắn hạn	498,226,323,151	501,185,369,900
Vay ngắn hạn Ngân hàng	496,877,224,808	496,122,410,147
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ	246,435,292,233	246,436,048,652
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng	150,000,000,000	150,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ(5)	54,993,223,142	54,992,822,995
- Ngân hàng VP Bank	25,448,719,933	24,693,749,000
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)	19,999,989,500	19,999,789,500
Vay các đối tượng khác (8)	600,000,000	4,423,636,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	749,098,343	639,323,753
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)	154,098,347	65,573,756
- Ngân hàng AGRIBANK	510,000,000	510,000,000
- Ngân hàng SHINHAN - CN Vĩnh Phúc	84,999,996	63,749,997
Vay các đối tượng khác (8)		
b. Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn	2,528,049,358	2,472,853,340
Vay dài hạn Ngân hàng	2,118,329,358	2,118,333,340
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)		
- Ngân hàng AGRIBANK	1,580,000,000	1,580,000,000
- Ngân hàng SHINHAN - CN Vĩnh Phúc	538,329,358	538,333,340
Thuê tài chính	409,720,000	354,520,000
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Vietinbank VN	409,720,000	354,520,000
Tổng cộng	500,754,372,509	503,658,223,240

Vay Ngắn hạn

a. Vay ngân hàng TMCP Công thương- CN đền Hùng

- Hợp đồng tín dụng số 74.0003/2023-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONG HONG được ký ngày 28/03/2023.
 - Hạn mức cho vay :150.000.000.000đồng,
 - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.
 - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 23/03/2024
 - Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay:
 - + Ký quỹ số tiền: 3.000.000.000 VND
 - + Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phát sinh giữa 2 bên đến thời điểm vay
- Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2023: 150.000.000.000 đồng

b. Vay ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/399147/HĐTD ngày 12/01/2023
 - Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 247.000.000.000 VNĐ
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
 - Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/12/2023
 - Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
 - Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.
 - Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay
- Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2023: 246.436 048.652 đồng

c. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22BB/DN-DB/NHHM039 được ký ngày 17/03/2022.
 - Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 20BB/DN-DB/NHHM072 ngày 21/12/2020.
 - Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
 - Thời hạn vay tối đa là 10 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ).
 - Biện pháp đảm bảo:
 - + Tài sản của bên vay: Là các bất động sản theo các hợp đồng thế chấp.
- Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2023:54 992 822 995đ

d. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 040322-4009422-01-SME ngày 09/03/2022
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh.
 - Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
 - Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 100.000.000.000 VNĐ
 - Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.
- Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2023 : 24.693.749.000đ

e. Vay cá nhân:

Là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo. Số dư tiền vay tại thời điểm 31/03/2023 : 4.423.636.000đ

f. Vay ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

- * Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30220082 ngày 31/08/2022
- Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VNĐ
- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.

Biện pháp bảo đảm tiền vay là các bất động sản, nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2023: 19.999.789.500 đồng

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	206,934,370,000	980,391,200	14,676,467,689	13,713,444,607	236,304,673,496
Điều chỉnh tăng LN theo báo cáo Kiểm toán				32,800,735	
Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội CD			10,331,736,365	(10,331,736,365)	-
Điều chỉnh tăng LN theo báo cáo Kiểm toán			(500,000,000)	640,878,039	
Số dư cuối quý	206,934,370,000	980,391,200	24,508,204,054	4,055,387,016	236,478,352,270

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	20,693,437	20,693,437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,693,437	20,693,437
+ Cổ phiếu phổ thông	20,693,437	20,693,437
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,693,437	20,693,437
+ Cổ phiếu phổ thông	20,693,437	20,693,437
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1.0 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	216,034,835,366.0	230,772,713,659.0
Cộng	216,034,835,366.0	230,772,713,659.0

2.0 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại	-	100,061,094.0
-----------------------	---	---------------

3.0 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	216,034,835,366.0	230,672,652,565.0
--	-------------------	-------------------

4.0 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	202,172,313,674.0	221,098,130,212.0
Cộng	202,172,313,674.0	221,098,130,212.0

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Chủ tịch HĐQT công ty



Cao Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Bích Thủy

Phạm Thị Quỳnh Thu